CƯỜI TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN

PGS.TS PHẠM NGỌC HÀM

Abstract

CƯỜI - an internal state of excitement of human - can be experssed through facial expressions or sounds. Through recollection, 笑(*tiếu*) in Chinese and in Vietnamese have various layers of meaning describing diversified psychological emotions, which not only creates a special charateristic in Chinese and Vietnamese but also is a precious material for composing literary works. From cognitive linguistic perspective, the paper analyzes and compares the meaning of 笑(*tiếu*) in Chinese and CƯỜI in Vietnamese with the aim of identifying the similarities and differences between those in terms of their meanings and cultural implications.

Keywords: CUOI, cognitive linguistic

1. Đặt vấn đề

Không phải ngẫu nhiên người Việt Nam có câu *người ta là hoa đất*. Con người là trung tâm của vũ trụ, là tổng hòa của các quan hệ với tự nhiên và xã hội. Người Trung Quốc, ngay từ truyền thuyết *Bàn Cổ khai thiên lập địa* cũng đã khẳng định quan hệ biện chứng, tương tác giữa con người với tự nhiên. Tư tưởng "thiên nhân hợp nhất" càng khẳng định cách nhìn biện chứng về quan hệ giữa con người và vũ trụ.

Thất tình lục dục là những biểu lộ tình cảm thường nhật của con người. CƯỜI đối lập với *khóc*, thể hiện hai trạng thái tình cảm đối lập nhau là *vui* và *buồn*. Tuy nhiên, ở mức độ cực đoan, niềm vui không diễn tả hết bằng tiếng cười, người ta bật lên tiếng khóc. Ngược lại, có khi quá khổ đau và tuyệt vọng, không giọt nước mắt nào diễn tả nổi, lại bật thành tiếng cười. Câu *Khốc như thiếu nữ vu quy nhật, tiếu tự thư sinh lạc đệ thì* (*khóc như thiếu nữ về nhà chồng, cười như anh khóa hỏng thi*) đã và có lẽ sẽ mãi mãi khiến người ta phải trầm trồ về phép ví von độc đáo này. Những từ ngữ diễn tả về CƯỜI trong tiếng Hán và tiếng Việt đều vô cùng phong phú, đa dạng, thể hiện nhiều cung bậc tình cảm của con người, có khi không chỉ là sự sung sướng, hạnh phúc mà còn là sự chua xót, đắng cay. Người ta cảm nhận cái cười bằng thính giác hoặc thị giác. Do đó, trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có các danh từ như 笑声 (*tiếu thanh*: *tiếng cười*, 笑容 (*tiếu dung*: *nụ cười*). Vẻ CƯỜI của con người được diễn tả dưới rất nhiều trạng thái, với những phép ẩn dụ tinh tế và liên tưởng độc đáo, làm nên nét đặc thù trong tiếng

Hán và tiếng Việt, đồng thời là chất liệu quý giá trong sáng tác văn chương, nhất là thơ ca. Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta càng cảm thấy tính chất tinh tế của từ CƯỜI trong ngôn ngữ và khả năng liên tưởng phong phú của con người.

2. Các tầng nghĩa của CƯỜI

Về mặt văn tự, chữ 笑 (*tiếu: cười*) là một chữ hội ý kết cấu trên dưới, gồm có bộ trúc 竹/⺮(*tre, trúc*) và 夭 (*yêu: non tơ/ tươi xanh*), theo cách lí giải của Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* thì tính chất biểu ý của 笑(*tiếu*) là cây trúc đong đưa trước gió, hình ảnh đó dùng để hình dung con người do hứng khởi nội tâm, thể hiện ra bên ngoài bằng vẻ mặt hoặc âm thanh. Cách lí giải của Vương Đồng Ức trong *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (1993) cũng tương tự. Như vậy, tính chất biểu ý của chữ 笑(*tiếu*) đã thể hiện khả năng quan sát thế giới vật chất, năng lực thẩm mĩ và sức liên tưởng tinh tế của con người, đồng thời thể hiện sự tương tác, hô ứng giữa các sự vật, hiện tượng, giữa cái bên trong vô hình với cái biểu hiện bên ngoài hữu hình. Nghĩa của 笑(*tiếu*) thể hiện đặc điểm tri nhận thế giới khách quan của con người. "Tri nhận là kiến thức hoặc hiểu biết trong nghĩa rộng nhất của nó, tức là quá trình não người thực hiện các thao tác xử lí về thế giới khách quan và các quan hệ của nó, qua đó nhận thức một cách sống động về thế giới" [2, 44].

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, CƯỜI còn có nghĩa là: chê bai, coi thường, thí dụ: *Cười người chớ vội cười lâu, Cười người hôm trước, hôm sau người cười,* cũng có khi thể hiện dáng vẻ hiện ngang, bất khuất, như *tiếu ngạo giang hồ, sống chết cười ngạo nghễ.*

Thông qua tiếng CƯỜI người ta còn cảm nhận được đặc điểm tính cách của con người, nhân vật Đổng Trác trong *Tam Quốc diễn nghĩa* là một thí dụ tiêu biểu.

Trạng thái tâm lí của con người rất đa dạng và chịu tác động của điều kiện khách quan. Chỉ riêng niềm vui mà nói, có khi âm thầm, có khi lan tỏa, có khi được kìm nén, cũng có khi bộc lộ ra bên ngoài cùng với dáng vẻ, cử chỉ, âm thanh, lời nói... Đôi khi nỗi buồn tột độ không thể diễn tả bằng nước mắt, CƯỜI đã có thể thay thế. Ngược lại, niềm vui có khi lại được thể hiện bằng những giọt nước mắt hạnh phúc, thậm chí buồn vui lẫn lộn. Nếu trong tiếng Hán có 似笑非笑 (*tự tiếu phi tiếu*), 哭笑不得 (*khốc tiếu bất đắc*) thì trong tiếng Việt cũng có những cách biểu đạt tương ứng như *khóc dở mếu dở, dở khóc dở cười.* Tất cả những cung bậc tình cảm đó hầu như đều được mô tả qua các trạng thái của CƯỜI. *Tiếu* trong tiếng Hán và CƯỜI tiếng Việt đều có thể đóng vai trò làm từ tố, kết hợp với các yếu tố trước và sau nó để tạo từ ghép, nhằm thỏa mãn nhu cầu diễn tả những sắc thái tình cảm đa dạng của con người.

3. CƯỜI với vai trò từ tố cấu tạo từ

Theo thống kê từ cuốn *Thực dụng hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển*, Nxb ĐH Cát Lâm, 2001, có 35 từ ghép song âm tiết và 3 từ ba âm tiết chứa 笑(*tiếu*). Về mặt từ loại, nhóm từ này có thể chia thành 3 loại: 1) Động từ: gồm 笑纳 (*tiếu nạp*: vui lòng đón nhận), 欢笑 (*hoan tiếu*: cười vui), 微笑 (*vi tiếu*: mỉm cười); 2) Tính từ, gồm: 笑眯眯

(*tiếu mê mê*: cười tít mắt), 笑盈盈 (*tiếu doanh doanh*: tươi cười); 3) Danh từ, gồm: 笑容 (*tiếu dung*: nụ cười), 笑口 (*tiếu khẩu*: miệng cười), 笑话 (*tiếu thoại*: truyện cười)... Ngoài ra còn có 3 thành ngữ có chứa *tiếu*, gồm 笑里藏刀 (*tiếu lí tàng đao*: miệng nam mô, bụng một bồ dao găm), 笑容可掬 (*tiếu dung khả cúc*: cười mãn nguyện), 笑逐颜开 (*tiếu trục nhan khai*: cười rạng rỡ). Trên thực tế, số lượng từ đa âm tiết và thành ngữ có chứa *tiếu* còn nhiều hơn thế.

Xét từ góc độ cấu tạo từ ghép, các từ song âm tiết có chứa *tiếu* được cấu tạo theo nhiều phương thức, gồm ghép đẳng lập, như: 谈笑(*đàm tiếu*: nói cười), 玩笑(*ngoạn tiếu*: cười đùa), 说笑(*thuyết tiếu*: nói cười), 笑骂 (*tiếu mạ*: nhạo báng), 嬉笑(*hi tiếu*: cười đùa)...; ghép động tân, như: 失笑(*thất tiếu*: phì cười), 含笑(*hàm tiếu*: ngậm cười, cười chúm chím), 卖笑(*mại tiếu*: mua vui), 发笑(*phát tiếu*: buồn cười)...; ghép định - trung (gồm một định tố bổ nghĩa cho trung tâm), như: 笑容 (*tiếu dung*: nụ cười), 笑口(*tiếu khẩu*: miệng cười); ghép trạng - trung (gồm một trạng tố bổ nghĩa cho trung tâm), như: 欢笑 (*hoan tiếu*: cười vui), 微笑 (*vi tiếu*: mỉm cười), 冷笑 (*lãnh tiếu*: cười nhạt), 狂笑 (*cuồng tiếu*: cười thả phanh), 暗笑 (*ám tiếu*: cười thầm), 讥笑 (*cơ tiếu*: cười mỉa), 嘲笑 (*trào tiếu*: cười mỉa), 惨笑 (*thảm tiếu*: cười đau khổ), 讪笑 (*sán tiếu*: cười mỉa), 耻笑 (*sỉ tiếu*: cười khinh bỉ), 憨笑 (*hàm tiếu*: cười ngây thơ)... Trong đó, từ ghép theo phương thức trạng - trung chiếm tỉ lệ lớn nhất. Trạng tố bổ nghĩa cho từ tố trung tâm *tiếu* có tác dụng mô tả trạng thái của *tiếu*, kết hợp với những từ ghép theo phương thức định - trung, diễn tả một cách tinh tế các trạng thái tình cảm của con người trước tác động của ngoại cảnh, làm giàu cho ngôn ngữ Hán nói chung và từ vựng tiếng Hán nói riêng. Cũng như tiếng Hán, trong tiếng Việt, CƯỜI với tư cách là từ tố, khả năng tạo từ cũng rất lớn, đáp ứng được yêu cầu diễn tả các trạng thái đa dạng của hành vi CƯỜI. Từ ghép biểu thị trạng thái, tính chất của CƯỜI trong tiếng Hán và tiếng Việt không phải hoàn toàn có quan hệ tương ứng (1-1). Ngoài những trường hợp tương ứng tuyệt đối như: 冷笑 (*lãnh tiếu*: cười nhạt, cười lãnh đạm), 欢笑 (*hoan tiếu*: cười vui), 耻笑 (*sỉ tiếu*: cười khinh bỉ)..., chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy 讥笑 (*cơ tiếu*), 嘲笑 (*trào tiếu*), 耻笑 (*sỉ tiếu*) trong tiếng Hán đều tương đương với *cười mỉa* trong tiếng Việt.

Như vậy, 笑 (*tiếu*) trong tiếng Hán và CƯỜI trong tiếng Việt đều có khả năng tạo từ ghép rất lớn, chúng có thể kết hợp với yếu tố trước và yếu tố sau theo những phương thức khác nhau để tạo ra một số lượng không nhỏ từ ghép đa âm tiết, phần lớn là để mô tả các trạng thái tâm lí đa dạng bên trong thể hiện ra bên ngoài bằng những vẻ cười cũng rất đa dạng, làm phong phú từ vựng trong ngôn ngữ.

4. Ý nghĩa ví von của CƯỜI

CƯỜI vốn là sự thể hiện trạng thái tâm lí tích cực của con người. Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, CƯỜI còn được sử dụng với ý nghĩa ẩn dụ, trong sự liên tưởng phong phú, vì vậy, sức chuyển tải của nó càng cao. Ẩn dụ là một trong những thủ pháp tu từ, làm cho ngôn ngữ giàu tính hình tượng. Đó là thành quả của quá trình sử dụng và sáng tạo trong ngôn ngữ.

Đồng thời, trong quá trình học tập, trau dồi tri thức ngôn ngữ, chính những phép so sánh ví von, nhất là ẩn dụ đã góp phần đắc lực nâng cao khả năng tư duy, liên tưởng của người học, làm cho việc tiếp cận thế giới vật chất và tinh thần của con người trở nên nhân văn hơn.

Mô hình ẩn dụ có liên quan trực tiếp đến quá trình ý niệm hóa các sự vật bằng các kí hiệu ngôn ngữ. Hiện thực khách quan phản ánh trong trí não hình thành nên thế giới tri nhận và cấu trúc tri nhận. Điều này liên quan đến năng lực nhận thức của con người, năng lực đó thể hiện ở việc quan sát, tìm ra bản chất của sự vật trong thế giới khách quan và đặt chúng trong mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác, đồng thời còn thể hiện ở việc học tập và vận dụng ngôn ngữ để tiến hành giao tiếp.

Trong giao tiếp tiếng Hán cũng như giao tiếp tiếng Việt, ví von so sánh nói chung và ẩn dụ nói riêng đều được đặc biệt coi trọng. Có thể nói, việc sử dụng một cách đắc địa các thủ pháp ví von so sánh là tiêu chí đánh giá năng lực ngôn ngữ của mỗi người. Những câu thơ đã trở thành bất hủ, trường tồn với thời gian trong tiếng Hán cũng như tiếng Việt thường là những câu có sử dụng phép ẩn dụ một cách điêu luyện nhất, mà trong các đối tượng dùng để ví von, HOA và CƯỜI thường gắn kết với nhau. Thủ pháp nhân cách hóa đã khiến cho con người với thiên nhiên càng trở nên gần gũi. Hoa là vẻ đẹp kết tinh của thiên nhiên và nụ cười là biểu trưng của vẻ đẹp tinh thần đã được thi nhân gắn kết với nhau trong phép liên tưởng, nhân hóa, làm cho ngôn từ càng lung linh hơn trong vai trò là chất liệu của hình tượng nghệ thuật. *Đào hoa y cựu tiếu đông phong* (*Đề Đô thành Nam trang* - Thôi Hộ) và *Hoa cười ngọc thốt đoan trang* (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du) đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc bởi sự thành công của phép liên tưởng giữa nụ cười với hoa.

Xét về mặt hình thức, *hoa cười* và *hoa tiếu* trong hai câu thơ trên đều là quan hệ chủ vị, trong đó *hoa* là chủ ngữ và *cười/ tiếu* là vị ngữ. Tuy nhiên, ý nghĩa và hiệu quả tu từ cho phép ta liên tưởng đến con người. Trong câu thơ thứ nhất, *hoa đào vẫn đang cười (rộ nở) trước gió xuân*, khiến nhà thơ lãng mạn và đa cảm, liên hệ đến vẻ mặt rạng rỡ trong không khí mùa xuân ngập tràn hạnh phúc, khiến người đọc phải liên hệ đến cô gái tuổi trăng tròn mà tác giả đã gặp lần đầu tiên trong vườn đào tươi nở ngày này năm ngoái. Vườn đào là *phông*, là *nền* tôn vẻ đẹp gương mặt rạng ngời của cô gái. Tinh hoa của thiên nhiên, tinh hoa của cuộc sống, xuân tình và xuân đời hòa quyện vào nhau, làm nên một hình tượng mùa xuân vô cùng độc đáo dưới góc nhìn tinh tế của nhà thơ.

Trong câu thứ hai, *hoa cười* sánh đôi với *ngọc thốt*. Nguyễn Du miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân trong sự so sánh với những gì đẹp nhất của thiên nhiên, của tạo vật. Nói và CƯỜI thể hiện trạng thái tinh thần tươi vui của con người. Nhưng *nói* và CƯỜI thế nào để toát lên vẻ đẹp tinh tế thì quả là cả một tri thức về thẩm mĩ. Hình tượng *hoa cười* và *ngọc thốt* đã khiến cho ta hình dung nụ cười của Thúy

Vân như nụ hoa chớm nở, tỏa sáng rạng ngời trên *khuôn trăng đầy đặn* và giọng nói thanh thoát nhẹ nhàng, lời vàng ý ngọc đã khiến cho người ta phải ngất ngây như cảm nhận được sự hòa kết giữa con người và thiên nhiên. Ấy thế mà vẻ đẹp của Thúy Vân mới là tạo nền cho Thúy Kiều hiện lên càng lung linh, *nghiêng nước nghiêng thành*. Thành công của Đại thi hào Nguyễn Du là miêu tả vẻ đẹp của con người gắn với thiên nhiên trong sự liên tưởng hết sức tinh tế.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhờ phép liên tưởng mà *hoa* và con người càng trở nên gần gũi, *hoa* là biểu trưng của cái đẹp, *hoa* được nhân hóa thành người, biết vui, biết buồn, biết cười, biết khóc. Những cách nói 像花一样美丽 (đẹp như hoa) 心里像开了花 (trong lòng như nở hoa) trong tiếng Hán, *Da trắng như ngà, mặt đẹp như hoa/ Lân gia đâu thiếu vẻ hoa cười/ Mặt hoa da phấn/ Nụ cười như thể hoa ngâu, cái khăn đội đầu như thể hoa sen...* trong tiếng Việt, đã chứng tỏ *hoa* là biểu trưng vẻ đẹp ngoại hình cũng như tâm hồn của người phụ nữ. Khi miêu tả vẻ đẹp của nụ cười vui, tiếng Hán có những cách diễn tả như 笑得很甜, 笑得甜蜜蜜 (cười ngọt ngào) 笑得那么灿烂 (cười rạng rỡ). Trong tiếng Việt, ngoài cách hình dung, liên tưởng ấy ra, *cười rất tươi, tươi cười* là những cách nói thường gặp nhất, không kém phần trang nhã khi miêu tả nụ cười. Cách nói này không có trong tiếng Hán. Loại từ (tiếng Hán gọi là lượng từ) của *hoa* trong tiếng Hán là 朵 (*đóa*) tương đương với *đóa/ bông* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, loại từ của CƯỜI lại liên quan đến *hoa*. Những khi miêu tả vẻ đẹp của CƯỜI, tiếng Việt dùng *nụ cười* khiến ta liên hệ với *nụ hoa*. Hoa *chúm chím*, hoa *hé nở* mang lại cảm giác về vẻ đẹp còn tiềm ẩn, cũng như *nụ cười chúm chím, hé môi cười, mỉm cười, nở nụ cười...*, gợi cho người ta cảm giác về niềm vui vừa nhen lên, có sức lan tỏa, còn đọng mãi trên môi một vẻ đẹp tự nhiên, kín đáo. Đặc biệt, trong tiếng Việt, khi miêu tả vẻ đẹp của hoa và vẻ đẹp của nụ cười, người ta thường dùng tính từ *tươi*. Tính từ *tươi* gợi lên nét tương đồng giữa *hoa* và CƯỜI trong sự liên tưởng của người Việt. Thậm chí trong tiếng Việt còn có *cười nụ, cười xòe (xòa)*, hình dung hai vẻ cười với độ hé môi khác nhau. Hai cách nói: *Trên môi nở một nụ cười tươi* và 脸上挂着甜蜜蜜的笑 (trong đó, 挂 là *bề mặt mang theo*; 甜蜜蜜 là *ngọt ngào*) đã chứng tỏ sự khác biệt trong tư duy liên tưởng về vẻ đẹp nụ cười của người Trung Quốc và người Việt Nam. Trong cách tri nhận về nụ cười của người Việt, càng có sự hòa đồng với thiên nhiên, *hoa* và *nụ cười* trên gương mặt rạng ngời đã làm cho vẻ đẹp của thiên nhiên và vẻ đẹp của con người hòa quyện, chuyển hóa cho nhau làm nên tính diệu huyền, sinh động của bức tranh cuộc sống.

Ngoài những động từ *nở, hé*, loại từ *nụ* và tính từ *tươi* là những từ dùng để hình dung vẻ đẹp tích cực của CƯỜI, những cách nói *cười toe toét, toe toét cười* trong tiếng Việt và 咧着嘴笑 (toét miệng cười) trong tiếng Hán cũng dùng để miêu tả vẻ mãn nguyện của nội tâm, nhưng không gây ấn tượng về sự kín đáo, tế nhị của CƯỜI.

Phương thức hình dung CƯỜI trong tiếng Hán và tiếng Việt đều vô cùng đa dạng, có khi người ta dựa vào âm thanh, có khi dựa vào dáng vẻ hoặc tính chất để thể hiện những trạng thái của CƯỜI. Do đó, tiếng Việt còn có những từ ngữ như: *điệu cười, cười ngặt nghẽo, cười đau khổ, cười sằng sặc, cười hô hố, cười ha hả, cười oang oang...* hay 哈哈大笑 (cười ha hả), 前仰后合地笑 (cười ngặt nghẽo), 开怀大笑 (cười thả phanh), trong tiếng Hán đều diễn tả những kiểu cười không mấy thiện cảm của con người. Hai từ *điệu cười* và *nụ cười* trong tiếng Việt đã được khu biệt bởi *điệu* và *nụ*. Trong đó *nụ* đi kèm với CƯỜI mang ý nghĩa tích cực, giàu tính thẩm mĩ và ý nghĩa ẩn dụ ở ngay trong bản thân của từ tố *nụ*, tương đương với 笑容 (*tiếu dung*) trong tiếng Hán.

Sắc thái nghĩa của từ CƯỜI trong tiếng Hán và tiếng Việt đều rất phong phú, đa dạng. Với mỗi hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau, CƯỜI mang hàm ý khác nhau. Chính vì vậy, CƯỜI đã trở thành chất liệu trong sáng tác văn học, thậm chí là một thể loại văn học - truyện cười.

5. Lời kết

笑 (*tiếu*) trong tiếng Hán và CƯỜI trong tiếng Việt vừa có thể đóng vai trò làm từ đơn, hoạt động tự do, vừa có thể làm từ tố cấu tạo từ. Ý nghĩa liên tưởng ẩn dụ của các từ này rất phong phú, làm chất liệu quý cho sáng tác văn học. Các tầng nghĩa của chúng đã thể hiện sinh động các cung bậc tình cảm và năng lực tri nhận thế giới khách quan của con người. Ngoài những điểm tương đồng, 笑 (*tiếu*) trong tiếng Hán và CƯỜI trong tiếng Việt cũng có những điểm khác biệt, chủ yếu thể hiện trong tư duy liên tưởng và hình thức biểu đạt. Điều này giúp chúng ta thêm một lần nữa khẳng định rằng, tri nhận gắn liền các hoạt động trí tuệ, gồm khâu sản sinh ngôn ngữ và khâu lĩnh hội ngôn ngữ. Vì vậy, trong quá trình giao tiếp, chúng ta phải gắn kết ngôn ngữ với văn hóa, cân nhắc, lựa chọn để có phát ngôn (nói/ viết) và lí giải phát ngôn (nghe/ đọc) một cách chính xác, làm cơ sở cho việc thực hiện chiến lược giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb KHXH, H., 2007.

2. Nguyễn Thiện Giáp, *Về ngôn ngữ học tri nhận*, T/c Ngôn ngữ, Số 9, 2011.

3. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG, H., 2002.

4. 王红斌，《现代汉语心理动词的范围和类别》 晋东南师范专科学校学报, 2002年8月.

5. 赵艳芳，《认知语言学导论》上海出版社, 2001.